

QUỐC HỘI
Số: 58-LCT/HĐNN8

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 1991

LUẬT

Bảo vệ và phát triển rừng của Quốc hội số 58-LCT/HĐNN8 ngày 12/08/1991

Rừng là tài nguyên quý báu của đất nước, có khả năng tái tạo, là bộ phận quan trọng của môi trường sinh thái, có giá trị to lớn đối với nền kinh tế quốc dân, gắn liền với đời sống của nhân dân và sự sống còn của dân tộc.

Để tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước về rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, nâng cao trách nhiệm và khuyến khích các tổ chức, cá nhân bảo vệ, phát triển rừng, phát huy các lợi ích của rừng phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

Căn cứ vào Điều 83 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Luật này quy định việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng.

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Rừng được quy định trong Luật này gồm rừng tự nhiên và rừng trồng trên đất lâm nghiệp, gồm có thực vật rừng, động vật rừng và những yếu tố tự nhiên có liên quan đến rừng.

Đất lâm nghiệp gồm:

- Đất có rừng;
- Đất không có rừng được quy hoạch để gây trồng rừng, dưới đây gọi là đất trồng rừng.

Điều 2

Nhà nước thống nhất quản lý rừng và đất trồng rừng.

Nhà nước giao rừng, đất trồng rừng cho tổ chức, cá nhân - dưới đây gọi là chủ rừng - để bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng ổn định, lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước.

Tổ chức, cá nhân đang sử dụng hợp pháp rừng, đất trồng rừng được tiếp tục sử dụng theo quy định của Luật này.

Điều 3

Rừng tự nhiên, rừng được gây trồng bằng vốn của Nhà nước thuộc sở hữu Nhà nước.

Rừng được gây trồng trên đất được Nhà nước giao không phải bằng vốn của Nhà nước, thì sản phẩm thực vật rừng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân bỏ vốn.

Đối với động vật rừng, trừ những loài quý, hiếm mà Nhà nước quy định phải bảo vệ và cấm săn bắt, chủ rừng được khai thác và phát triển nguồn động vật rừng thông thường, nhưng phải tuân theo quy định của pháp luật; trong trường hợp bảo vệ, phát triển được loài quý, hiếm, chủ rừng được hưởng chính sách ưu đãi.

Nhà nước bảo hộ quyền lợi hợp pháp của chủ rừng.

Điều 4

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư lao động, vật tư, tiền vốn, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào việc gây trồng rừng, bảo vệ rừng, khai thác và chế biến lâm sản theo hướng phát triển nông - lâm - ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến.

Điều 5

Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân và mọi công dân có nghĩa vụ bảo vệ, phát triển rừng, bảo vệ môi trường sinh thái.

Điều 6

Nghiêm cấm mọi hành vi huỷ hoại tài nguyên rừng.

Điều 7

Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, rừng được phân thành các loại sau đây:

1- Rừng phòng hộ;

2- Rừng đặc dụng;

3- Rừng sản xuất.

Việc xác định các loại rừng, chuyển mục đích sử dụng từ loại rừng này sang loại rừng khác do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định.

Chương 2:

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ RỪNG VÀ ĐẤT TRỒNG RỪNG

Điều 8

Nội dung quản lý Nhà nước về rừng và đất trồng rừng bao gồm:

1- Điều tra, xác định các loại rừng, phân định ranh giới rừng, đất trồng rừng trên bản đồ và trên thực địa đến đơn vị hành chính cấp xã; thống kê, theo dõi diễn biến tình hình rừng, đất trồng rừng;

2- Lập qui hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và sử dụng rừng, đất trồng rừng trên phạm vi cả nước và ở từng địa phương;

3- Quy định và tổ chức thực hiện các chế độ, thể lệ về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và sử dụng rừng, đất trồng rừng;

4- Giao rừng, đất trồng rừng; thu hồi rừng, đất trồng rừng;

5- Đăng ký, lập và giữ sổ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng, đất trồng rừng;

6- Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các chế độ, thể lệ về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và sử dụng rừng, đất trồng rừng và xử lý các vi phạm chế độ, thể lệ đó;

7- Giải quyết tranh chấp về rừng, đất trồng rừng.

Điều 9

Hội đồng bộ trưởng thực hiện việc thống nhất quản lý Nhà nước về rừng và đất trồng rừng trong phạm vi cả nước.

Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về rừng và đất trồng rừng trong phạm vi địa phương mình theo quy hoạch, kế hoạch, chế độ, thể lệ của Nhà nước.

Bộ Lâm nghiệp và cơ quan quản lý Nhà nước về lâm nghiệp ở địa phương giúp Hội đồng bộ trưởng và Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện việc quản lý Nhà

nước về rừng và đất trồng rừng trong phạm vi cả nước và ở từng địa phương, theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 10

Việc quyết định giao rừng, đất trồng rừng phải căn cứ vào:

- 1- Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và sử dụng rừng, đất trồng rừng đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;
- 2- Quỹ rừng, đất trồng rừng;
- 3- Yêu cầu, khả năng của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng rừng, đất trồng rừng.

Điều 11

Thẩm quyền xác lập các khu rừng và giao rừng, đất trồng rừng được quy định như sau:

- 1- Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng quyết định xác lập và giao:
 - a) Các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia cho các Ban quản lý thuộc Bộ lâm nghiệp hoặc cơ quan khác thuộc Hội đồng bộ trưởng;
 - b) Các khu rừng sản xuất quan trọng cho tổ chức lâm nghiệp quốc doanh trong trường hợp cần thiết.
 - 2- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xác lập và giao:
 - a) Các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia theo ủy quyền của Hội đồng bộ trưởng, các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có tầm quan trọng địa phương cho các ban quản lý thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
 - b) Các khu rừng sản xuất ở địa phương cho tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, doanh nghiệp tư nhân theo quy hoạch của Nhà nước.
 - 3- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao rừng sản xuất cho hợp tác xã, tập đoàn sản xuất và cá nhân theo quy hoạch của tỉnh.
- Bộ Lâm nghiệp và cơ quan quản lý Nhà nước về lâm nghiệp ở địa phương phối hợp với cơ quan quản lý đất đai cùng cấp giúp Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong việc giao rừng, đất trồng rừng theo quy hoạch.

Điều 12

Những diện tích rừng, đất trồng rừng chưa giao cho tổ chức, cá nhân nào thì Bộ lâm nghiệp và cơ quan quản lý Nhà nước về lâm nghiệp ở địa phương giúp Hội đồng bộ trưởng và Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức quản lý và có kế hoạch từng bước đưa vào sử dụng.

Điều 13

Việc giao rừng, đất trồng rừng để sử dụng vào mục đích khác phải tuân theo quy định tại khoản 2 và điểm b, khoản 3, Điều 13 của Luật đất đai.

Tổ chức, cá nhân được giao rừng, đất trồng rừng để sử dụng vào mục đích khác phải đền bù, bồi hoàn giá trị của rừng, đất trồng rừng, thành quả lao động, kết quả đầu tư theo thời giá thị trường và hiện trạng của rừng, đất trồng rừng theo quy định của pháp luật.

Điều 14

Nhà nước thu hồi toàn bộ hoặc một phần rừng, đất trồng rừng đã giao sử dụng trong những trường hợp sau đây:

- 1- Tổ chức bị giải thể hoặc cá nhân là chủ rừng đã chết mà không có người được tiếp tục sử dụng theo quy định của pháp luật;
- 2- Chủ rừng tự nguyện trả lại rừng, đất trồng rừng;
- 3- Trong mười hai tháng liền chủ rừng không tiến hành các hoạt động bảo vệ, chăm sóc, gây trồng rừng theo phương án đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt mà không có lý do chính đáng;
- 4- Chủ rừng sử dụng rừng, đất trồng rừng không đúng mục đích hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng và sử dụng rừng, đất trồng rừng;
- 5- Cần sử dụng rừng, đất trồng rừng cho nhu cầu quan trọng của Nhà nước, của xã hội hoặc cho nhu cầu khẩn cấp của chiến tranh hoặc chống thiên tai.

Điều 15

Thẩm quyền thu hồi rừng, đất trồng rừng được quy định như sau:

- 1- Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao rừng, đất trồng rừng nào thì có quyền thu hồi rừng, đất trồng rừng đó; trong trường hợp cần thu hồi rừng, đất trồng rừng cho